Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 02/11/2026 14:53:00

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Căn cứ theo Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 06 năm 2026)

.... , ngày .... tháng .... năm .....

CÔNG TRÌNH: Cải tạo, sửa chữa tòa nhà B, tòa nhà D, lán xe trường Tiểu học Hồng Châu

Loại công trình:	**Công trình dân dụng**
Loại thiết kế:	**Thiết kế 1 bước**
Cấp công trình:	**Cấp III**
Cách thẩm định:	**Tự thẩm định toàn bộ**

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí xây dựng**				**1.739.717.698**	**173.971.770**	**1.913.689.468**	**Gxd**
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				1.720.789.019	172.078.902	1.892.867.921	
1.1.1	LÁN XE (TRƯỜNG CHÍNH)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	401.721.926	40.172.193	441.894.119	
1.1.2	NHÀ B (TRƯỜNG CHÍNH)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	480.105.473	48.010.547	528.116.020	
1.1.3	HẠNG MỤC: Nhà D (TRƯỜNG CHÍNH)		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	838.961.620	83.896.162	922.857.782	
1.2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công hạng mục xây dựng			Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	18.928.679	1.892.868	20.821.547	Gxdlt
2	**Chi phí quản lý dự án**	**3,446%**		**(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ**	**59.298.390**		**59.298.390**	**Gqlda**
3	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**				**167.684.007**	**16.768.401**	**184.452.408**	**Gtv**
3.1	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.5 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	5,850%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	100.666.158	10.066.616	110.732.774	
3.2	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 38/2026/TT-BXD)	0,508%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	10.489.930	1.048.993	11.538.923	
3.3	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.24 Thông tư 38/2026/TT-BXD)	3,285%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	56.527.919	5.652.792	62.180.711	
4	**Chi phí khác**				**31.625.000**	**2.400.000**	**34.025.000**	**Gk**

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	500.000		500.000	
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,57%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	7.125.000		7.125.000	
4.3	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,96%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	24.000.000	2.400.000	26.400.000	
5	**Chi phí dự phòng**						**308.534.734**	**Gdp**
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	< 14%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+ Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			308.534.734	
	Tổng cộng				**1.998.325.095**	**193.140.171**	**2.500.000.000**	**Gxdct**
	Làm tròn						**2.500.000.000**	
Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn								

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU